



Phụ lục III
DANH MỤC HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT
(Kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP
ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

I. Chất cần kiểm soát đặc biệt

1.1. Nhóm 1

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Mã số CAS	Công thức hóa học
A	CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP			
	Nhóm 1 (IVB): Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội. Danh mục này bao gồm các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau:			
1.	Phenylacetone	1 - phenyl - 2 - propanone (P2P)	103-79-7	C ₉ H ₁₀ O
2.	Acetic oxide	Acetic anhydride (AA)	108-24-7	C ₄ H ₆ O ₃
3.	3-oxo-2- phenylbutanenitrile	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	4468-48-8	C ₁₀ H ₉ NO
4.	2 - Aminobenzoic acid	Anthranilic acid	118-92-3	C ₇ H ₇ NO ₂
5.	Benzaldehyde	Benzoic aldehyde	100-52-7	C ₇ H ₆ O
6.	2-Phenylacetoneitrile	Benzyl cyanide	140-29-4	C ₈ H ₇ N
7.	2-Bromobenzonitrile	o-Bromo benzo nitrile	2042-37-7	C ₇ H ₄ BrN
8.	Bromocyclopentane	Cyclopentyl bromide	137-43-9	C ₅ H ₉ Br
9.	Butane-1,4-diol	1,4-Butanediol; BD; BDO	110-63-4	C ₄ H ₁₀ O ₂
10.	Chlorocyclopentane	Cyclopentyl chloride	930-28-9	C ₅ H ₉ Cl
11.	Cyclopentyl magnesium bromide	Cyclopentyl magnesium bromide	33240-34-5	C ₅ H ₉ BrMg
12.	2-Chlorobenzonitrile	o-chloro benzo nitrile	873-32-5	C ₇ H ₄ ClN
13.	1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl)	Isosafrole	120-58-1	C ₁₀ H ₁₀ O ₂

14.	Dihydrofuran-2(3H)-one	Gamma-butyrolactone (GBL)	96-48-0	C ₄ H ₆ O ₂
15.	(8β) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid	Lysergic acid	82-58-6	C ₁₆ H ₁₆ N ₂ O ₂
16.	1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene	N - acetylanthranilic acid	89-52-1	C ₉ H ₉ NO ₃
17.	1-phenyl-1-propanone	Propiophenone (PIP)	93-55-0	C ₉ H ₁₀ O
18.	Piperidine	Piperidine	110-89-4	C ₅ H ₁₁ N
19.	1,3 - Benzodioxole, 5 - carboxaldehyde	Piperonal	120-57-0	C ₈ H ₆ O ₃
20.	3,4 - methylenedioxyphenyl - 2 - propanone	Piperonyl methyl ketone (PMK)	4676-39-5	C ₁₀ H ₁₀ O ₃
21.	Benzeneacetic acid	Phenylacetic acid	103-82-2	C ₈ H ₈ O ₂
22.	1,3 - Benzodioxole, 5 - (2-propenyl)	Safrole	94-59-7	C ₁₀ H ₁₀ O ₂

B HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC.

Hóa chất Bảng 2

2A	Toxic Chemicals	Các hóa chất độc		
23.	Amiton: O, O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl] phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts	Amiton: (O, O-Diethyl-S-(2-diethylaminoethyl) thiophosphate) và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	78-53-5	C ₁₀ H ₂₄ NO ₃ PS
24.	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	C ₄ F ₈
2A*				
25.	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	C ₂₁ H ₂₃ NO ₃

2B	Precursors	Các tiền chất		
	Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác		
26.	E.g	Ví dụ		
	Methylphosphonyl dichloride	Methylphosphonyl dichloride	676-97-1	$\text{CH}_3\text{Cl}_2\text{OP}$
	Dimethyl methyl phosphonate	Dimethyl methyl phosphonate	756-79-6	$\text{C}_3\text{H}_9\text{O}_3\text{P}$
	Exemption: Fonofos:	Ngoại trừ: Fonofos:		
	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolot hionate	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiol othionate	944-22-9	$\text{C}_{10}\text{H}_{15}\text{OPS}_2$
27.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides		
28.	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphoramidates	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate		
29.	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	7784-34-1	AsCl_3
30.	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	$\text{C}_{14}\text{H}_{12}\text{O}_3$
31.	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	$\text{C}_7\text{H}_{13}\text{NO}$

32.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride		
	and corresponding protonated salts	và các muối proton hóa tương ứng		
33.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol		
	and corresponding protonated salts	và các muối proton hóa tương ứng		
	Exemptions:	Ngoại trừ:		
	N, N-Dimethylaminoethanol	N, N-Dimethylaminoethanol	108-01-0	C ₄ H ₁₁ NO
	and corresponding protonated salts	và các muối proton hóa tương ứng		
	N, N-Diethylaminoethanol	N, N-Diethylaminoethanol	100-37-8	C ₆ H ₁₅ NO
34.	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng		
35.	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	C ₄ H ₁₀ O ₂ S
36.	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethyl butan-2-ol	464-07-3	C ₆ H ₁₄ O

Hóa chất khác				
37.	Arsenic and arsenic compounds	Asen và các hợp chất của asen	---	---
38.	The compounds of chromium (VI)	Các hợp chất của Cr^{6+}	---	---
39.	Mercury and mercury compounds	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	---	---
40.	The cyanide compound	Các hợp chất xyanua	---	---
41.	Lead and lead compounds	Chì và các hợp chất của chì	---	---
42.	Methoxy acetic acid	Axit methoxy axetic	625-45-6	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_3$
43.	Benzal chloride	Benzal clorua	98-87-3	$\text{C}_7\text{H}_6\text{Cl}_2$
44.	Benzene	Benzen	71-43-2	C_6H_6
45.	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	Benzidin	92-87-5	$\text{C}_{12}\text{H}_{12}\text{N}_2$
46.	Benzyl butyl phthalate	Benzyl butyl phthalat	85-68-7	$\text{C}_{19}\text{H}_{20}\text{O}_4$
47.	Benzyl chloride	Benzyl clorua	100-44-7	$\text{C}_7\text{H}_7\text{Cl}$
48.	Beryllium nitrate	Beri nitrat	13597-99-4	$\text{Be}(\text{NO}_3)_2$
49.	Bis (2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	Bis (2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)	117-81-7	$\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$
50.	Bis (2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	Bis (2-methoxy etyl) ete (diglyme)	111-96-6	$\text{C}_6\text{H}_{14}\text{O}_3$
51.	Bis (2-methoxyethyl) phthalate	Bis (2-methoxy etyl) phthalat	117-82-8	$\text{C}_{14}\text{H}_{18}\text{O}_6$
52.	1,2-bis (2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	1,2-Bis (2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym)	112-49-2	$\text{C}_8\text{H}_{18}\text{O}_4$
53.	Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)	Butyl toluen	98-51-1	$\text{C}_{11}\text{H}_{16}$
54.	Carbon disulfide	Cacbon disunfua	75-15-0	CS_2
55.	Carbon monoxide	Cacbon monoxit	630-08-0	CO

56.	Cadmium	Cadimi	7440-43-9	Cd
57.	Cadmium chloride	Cadimi clorua	10108-64-2	CdCl ₂
58.	Cadmiumfluoride	Cadimi florua	7790-79-6	CdF ₂
59.	Cadmium oxide	Cadimi oxit	1306-19-0	CdO
60.	Cadmium sulfide	Cadimi sulfua	1306-23-6	CdS
61.	Cesium hydroxide	Cesium hydroxit	21351-79-1	CsOH
62.	Chloro difluoro methane (R-22)	Clo diflo metan (R-22)	75-45-6	CHF ₂ Cl
63.	Chloro ethanol	Clo etanol	107-07-3	C ₂ H ₅ ClO
64.	Chloral hydrate	Cloral hydrat	302-17-0	C ₂ H ₃ Cl ₃ O ₂
65.	2-Chloro phenol	Clo phenol	95-57-8	C ₆ H ₅ ClO
66.	5-Chloro-o-toluidine	5-Clo-o-toluidine	95-79-4	C ₇ H ₈ ClN
67.	4-Chloro-o-toluidine	4-Clo-o-toluidine	95-69-2	C ₇ H ₈ ClN
68.	Cobalt dichloride	Coban diclorua	7646-79-9	CoCl ₂
69.	4,4'-Methylene dianiline	4,4'-Diamino diphenyl metan	101-77-9	C ₁₃ H ₁₄ N ₂
70.	2,4-Diamino toluene	2,4-Diamino toluen	95-80-7	C ₇ H ₁₀ N ₂
71.	Dibutyl phthalate	Dibutyl phthalat	84-74-2	C ₁₆ H ₂₂ O ₄
72.	2,2'-dichloro-4,4'-methylene dianiline (MOCA)	2,2'-Dichloro-4,4'-metylen dianilin (MOCA)	101-14-4	C ₁₃ H ₁₂ Cl ₂ N ₂
73.	1,3-Dichloro acetone	1.3-Diclo axeton	534-07-6	C ₃ H ₄ Cl ₂ O
74.	3,3'-Dichloro benzidine	3,3'-Diclo benzidin	91-94-1	C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ N ₂
75.	2,2'-Dichloro diethyl ether	2,2'-Diclo dietyl ete	111-44-4	C ₄ H ₈ Cl ₂ O
76.	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	Dicloran	99-30-9	C ₆ H ₄ Cl ₂ N ₂ O ₂
77.	2,2,2-trichloro-1,1-bis (4-chloro phenyl) ethanol	Dicofol	115-32-2	C ₁₄ H ₉ Cl ₅ O

78.	Dibenz (a, h) anthracene	Dibenz (a, h) anthracen	53-70-3	$C_{22}H_{14}$
79.	Diboron trioxide	Diboron trioxit	1303-86-2	B_2O_3
80.	Diethyl sulfate	Dietyl sunfat	64-67-5	$C_4H_{10}O_4S$
81.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	Diisobutyl phthalat (DIBP)	84-69-5	$C_{16}H_{22}O_4$
82.	1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME)	110-71-4	$C_4H_{10}O_2$
83.	N, N-dimethyl acetamide	N, N-Dimetyl axetamit	127-19-5	C_4H_9NO
84.	Nitrous oxide	Dinitơ monoxit	10024-97-2	N_2O
85.	2,4-dinitrophenol, salts	2,4-Dinitrophenol và các muối	51-28-5	$C_6H_4N_2O_5$
86.	Diisobutyl amine	Diisobutyl amin	110-96-3	$C_8H_{19}N$
87.	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	2,3-Epoxy-1-propanol	556-52-5	$C_3H_6O_2$
88.	Ethyl benzene	Etyl benzen	100-41-4	C_8H_{10}
89.	Ethyl chloro formate	Etyl clo format	541-41-3	$C_3H_5ClO_2$
90.	Fluorine	Flo	7782-41-4	F_2
91.	Formaldehyde	Formaldehyt	50-00-0	CH_2O
92.	Furan	Furan	110-00-9	C_4H_4O
93.	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	Hexametylen diisoxyanat	822-06-0	$C_8H_{12}N_2O_2$
94.	Hydrazine and hydrated	Hydrazin và các dạng ngâm nước	302-01-2	N_2H_4
95.	Hydroquinone	Hydroquinon	123-31-9	$C_6H_6O_2$
96.	Indomethacine	Indomethacin	53-86-1	$C_{19}H_{16}ClNO_4$
97.	Isophorone diisocyanate	Isophoron diisoxyanat	4098-71-9	$C_{12}H_{18}N_2O_2$
98.	Isopropyl isocyanate	Isopropyl isocyanat	1795-48-8	C_4H_7NO
99.	Potassium sulfide	Kali sulfua	1312-73-8	K_2S

100.	Lithium hydroxide	Liti hydroxit	1310-65-2	LiOH
101.	Lithium hydride	Liti hydrit	7580-67-8	LiH
102.	Magnesium phosphide	Magie photphua	12057-74-8	Mg ₃ P ₂
103.	Maleic anhydride	Maleic anhydrit	108-31-6	C ₄ H ₂ O ₃
104.	Malono nitril	Malono nitril	109-77-3	C ₃ H ₂ N ₂
105.	Methane sulfonyl chloride	Metan sunphonyl clorit	124-63-0	CH ₃ ClO ₂ S
106.	Methyl oxirane (Propylene oxide)	Metyl oxiran (Propylen oxit)	75-56-9	C ₃ H ₆ O
107.	Methyl chloride (Methane, chloro-)	Clorua metyl	74-87-3	CH ₃ Cl
108.	Methanol	Metanol	67-56-1	CH ₄ O
109.	Methyl isothiocyanate	Metyl isothioxyanat	556-61-6	C ₂ H ₃ NS
110.	Methyl isocyanate	Metyl isoxyanat	624-83-9	C ₂ H ₃ NO
111.	Methyl orthosilicate	Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan)	681-84-5	C ₄ H ₁₂ O ₄ Si
112.	Methyl vinyl ketone	Metyl vinyl keton	78-94-4	C ₄ H ₆ O
113.	2-naphthyl amine	2-Naphtyl amin	91-59-8	C ₁₀ H ₉ N
114.	Sodium azide	Natri azid	26628-22-8	NaN ₃
115.	Sodium fluoro acetate	Natri flo axetat	62-74-8	C ₂ H ₃ FNaO ₂
116.	N-Butyl isocyanate	N-Butyl isoxyanat	111-36-4	C ₅ H ₉ NO
117.	Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidiny) pyridine)	Nicotin	54-11-5	C ₁₀ H ₁₄ N ₂
118.	Nicotine tartrate	Nicotin tartrat	65-31-6	C ₁₈ H ₂₆ N ₂ O ₁₂
119.	Nickel (II) nitrate	Niken nitrat	13138-45-9	Ni(NO ₃) ₂
120.	Nickel tetra carbonyl	Niken tetra carbonyl	13463-39-3	Ni(CO) ₄
121.	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	92-93-3	C ₁₂ H ₉ NO ₂
122.	o-nitrotoluene	Nitrotoluen	88-72-2	C ₇ H ₇ NO ₃
123.	Osmium tetroxide	Osmium tetroxit	20816-12-0	OsO ₄
124.	Paraquat	Paraquat	1910-42-5	C ₁₂ H ₁₄ Cl ₂ N ₂
125.	Phenyl chloro formate	Phenyl clo fomat	1885-14-9	C ₇ H ₅ ClO ₂
126.	Phenyl isocyanate	Phenyl isoxyanat	103-71-9	C ₇ H ₅ NO

127.	Phenol	Phenol	108-95-2	C_6H_6O
128.	Phenol phthalein	Phenol phthalein	77-09-8	$C_{20}H_{14}O_4$
129.	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	Phenyl mercaptan	108-98-5	C_6H_6S
130.	2- Propen amit	2-Propen amit	79-06-1	C_3H_5NO
131.	Propoxure	Propoxur	114-26-1	$C_{11}H_{15}NO_3$
132.	Acrylyl chloride	Acrylyl clorit	814-68-6	C_3H_3ClO
133.	Propargyl alcohol	Ruq̇u propargyl	107-19-7	C_3H_4O
134.	Allyl alcohol (2- Propen-1-ol)	Ruq̇u allyl	107-18-6	C_3H_6O
135.	Antimony pentachloride	Stibi pentaclorua	7647-18-9	$SbCl_5$
136.	Strychnine	Strychnin	57-24-9	$C_{21}H_{22}N_2O_2$
137.	Thallium	Tali	7440-28-0	Tl
138.	Thalidomide	Thalidomit	50-35-1	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
139.	Thiabendazole	Thiabendazol	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$
140.	Thiodicarb	Thiodicarb	59669-26-0	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
141.	Thiram	Thiram	137-26-8	$C_6H_{12}N_2S_4$
142.	Stannic tetrachloride	Thiéc (IV) clorua	7646-78-8	$SnCl_4$
143.	Toluidine	Toluidin	95-53-4	C_7H_9N
144.	Toluidine	Toluidin	108-44-1	C_7H_9N
145.	Toluidine	Toluidin	106-49-0	C_7H_9N
146.	Tributyl amine	Tributyl amin	102-82-9	$C_{12}H_{27}N$
147.	Trichloro acetyl chloride	Triclo axetyl clorua	76-02-8	C_2Cl_4O
148.	Trichloro ethylene	Triclo etylen	79-01-6	C_2HCl_3
149.	Tricresyl phosphate	Tricresyl photphat	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$
150.	Tris (2-chloro ethyl) phosphate	Tris (2-clo etyl) photphat	115-96-8	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
151.	Vanadium pentoxide	Vanadi pentoxit	1314-62-1	V_2O_5
152.	Vinyl benzene (styrene)	Vinyl benzen	100-42-5	C_8H_8
153.	Vinyl chloride	Vinyl clorua	75-01-4	C_2H_3Cl
154.	Cyclohexyl amine	Xyclohexyl amin	108-91-8	$C_6H_{13}N$

1.2. Nhóm 2

STT	Tên khoa học theo danh pháp quốc tế IUPAC	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Mã số CAS	Công thức hóa học
A	CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP			
	Nhóm 2 (IVC): Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.			
1.	Ethanoic acid	Acetic acid (GAA)	64-19-7	$C_2H_4O_2$
2.	2 - Propanone	Acetone	67-64-1	C_3H_6O
3.	Acetyl chloride	Acetyl chloride	75-36-5	C_2H_3ClO
4.	Formic acid ammonium salt	Ammonium formate	540-69-2	CH_5NO_2
5.	N-Ethylethanamine	Diethylamine	109-89-7	$C_4H_{11}N$
6.	1 - 1 - Oxybisethane Diethyl ether	Ethyl ether (Diethyl ether) Ethyl ether	60-29-7	$C_4H_{10}O$
7.	1,2-Ethanediol diacetate	Ethylene diacetate	111-55-7	$C_6H_{10}O_4$
8.	Methanamide; Carbamaldehyde	Formamide	75-12-7	CH_3NO
9.	Methanoic acid	Axit Formic	64-18-6	CH_2O_2
10.	Hydrochloric acid	Axit Hydrochloric	7647-01-0	HCl
11.	2-Butanone	Methyl ethyl ketone (MEK)	78-93-3	C_4H_8O
12.	Aminomethane	Methylamine	74-89-5	CH_5N
13.	Nitroethane	Nitroethane	79-24-3	$C_2H_5NO_2$
14.	Potassium permanganate	Kali permanganat	7722-64-7	$KMnO_4$
15.	Sulfuric acid	Axit Sulfuric	7664-93-9	H_2SO_4
16.	2,3 - Dihydroxy butanedioic acid	Tartaric acid và đồng phân	526-83-0 87-69-4 133-37-9	$C_4H_6O_6$

17.	Methyl benzene	Toluene	108-88-3	C_7H_8
18.	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	Cl_2OS
B	HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC.			

Hóa chất Bảng 3

STT	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Mã số CAS	Công thức hóa học
3A	Toxic Chemicals	Các hóa chất độc		
19.	Chloropicrin: Trichloronitromethane	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	CCl_3NO_2
20.	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	506-77-4	$CCIN$
21.	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	74-90-8	HCN
22.	Phosgene: Carbonyl dichloride	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	CCl_2O
3B	Precursors	Các tiền chất		
23.	Dimethyl phosphite	Dimethyl phosphite	868-85-9	$C_2H_7O_3P$
24.	Diethyl phosphite	Diethyl phosphite	762-04-9	$C_4H_{11}O_3P$
25.	Ethyldiethanolamine	Ethyldiethanolamine	139-87-7	$C_6H_{15}NO_2$
26.	Methyldiethanolamine	Methyldiethanolamine	105-59-9	$C_5H_{13}NO_2$
27.	Phosphorus oxychloride	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	Cl_3OP
28.	Phosphorus trichloride	Phosphorus trichloride	7719-12-2	Cl_3P
29.	Phosphorus pentachloride	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	PCl_5
30.	Sulfur monochloride	Sulfur monochloride	10025-67-9	Cl_2S_2
31.	Sulfur dichloride	Sulfur dichloride	10545-99-0	Cl_2S
32.	Trimethyl phosphite	Trimethyl phosphite	121-45-9	$C_3H_9O_3P$
33.	Triethyl phosphite	Triethyl phosphite	122-52-1	$C_6H_{15}O_3P$

34.	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	Cl ₂ OS
35.	Triethanolamine	Triethanol amine	102-71-6	C ₆ H ₁₅ NO ₃
C	HÓA CHẤT THUỘC CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ HÓA CHẤT			
Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam và Công ước Stockholm (*)				
36.	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S
37.	Alachlor	Alachlor	15972-60-8	C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂
38.	Aldrin	Aldrin	309-00-2	C ₁₂ H ₈ Cl ₆
39.	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	Ankan, C10-13, chloro (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)	85535-84-8 68920-70-7 71011-12-6 85536-22-7 85681-73-8 108171-26-2	----
40.	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds	Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS	355-46-4	---
41.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds	Axit perflo-octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	335-67-1	---
42.	(2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic	93-76-5	C ₈ H ₅ Cl ₃ O ₃
43.	Azinphos-methyl	Azinphos-metyl	86-50-0	C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂
44.	Binapacryl	Binapacryl	485-31-4	C ₁₅ H ₁₈ N ₂ O ₆
45.	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)	---	---
46.	Polybrominated biphenyls (PBBs)	Biphenyls Brom hóa (PBBs)	13654-09-6 27858-07-7 36355-01-8	---

47.	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	Biphenyls Clo hóa (PCBs)	1336-36-3	---
48.	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	1563-66-2 17804-35-2	---
49.	Captafol	Captafol	2425-06-1	$C_{10}H_9O_2NCl_4S$
50.	Chlordane	Chlordan	57-74-9	$C_{10}H_6Cl_8$
51.	Chlordimeform	Chlordimeform	6164-98-3	$C_{10}H_{13}ClN_2$
52.	Chlorobenzilate	Chlorobenzilat	510-15-6	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
53.	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	Decabromo diphenyl ete (DBDE)	1163-19-5	$C_{12}Br_{10}O$
54.	Dechlorane Plus	Dechlorane Plus	13560-89-9 135821-03-3 135821-74-8	---
55.	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	$C_{16}H_{14}Cl_2O_3$
56.	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	534-52-1	$C_7H_6N_2O_5$
57.	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol)	Dinoseb (6-see-butyl-2,4-dinitro phenol)	88-85-7	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
58.	1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)	1,2-Dibrom etan	106-93-4	$C_2H_4Br_2$
59.	1,2- dichloroethane (EDC)	1,2-Diclo etan (EDC)	107-06-2	$C_2H_4Cl_2$
60.	Dodecachloropentacyclodecane (mirex)	Dodecaclo pentacyclodecan	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$
61.	Endosulfane	Endosulfan	115-29-7	$C_{25}H_6O_3S$
62.	Endrine	Endrin	72-20-8	$C_{12}H_8Cl_6O$

63.	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether)	Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl alkan)	36483-60-0 68928-80-3	---
64.	Ethylene oxide	Etylen oxit	75-21-8	C_2H_4O
65.	Fluoracetamide	Floraxetamit	640-19-7	C_2H_4FNO
66.	Hexachloro cyclohexane	Hexachlorocyclohexan	608-73-1	$C_6H_6Cl_6$
67.	Hepta chlorane	Hepta cloran	76-44-8	$C_{10}H_5Cl_7$
68.	Hexachloro benzene	Hexachloro benzen	118-74-1	C_6Cl_6
69.	Hexabromocyclododecane (HBCD)	Hexabromocyclododecan (HBCD)	25637-99-4 3194-55-6 34237-50-6 34237-51-7 34237-52-8	$C_{12}H_{18}Br_6$
70.	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexan)	58-89-9	$C_6H_6Cl_6$
71.	Methamidophos	Methamidophos	10265-92-6	$C_2H_8NO_2SP$
72.	Methyl-parathion	Metyl-parathion	298-00-0	$C_8H_{10}NO_5PS$
73.	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2- (methyl carbamoyl) vinyl phosphate)	Monocrotophos	6923-22-4	$C_7H_{14}NO_5P$
74.	Polychlorinated naphthalene (PCN)	Naphtalen polyclo hóa (PCN)	70776-03-3	---
75.	Parathion	Parathion	56-38-2	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
76.	Pentachlorophenol and its salts and esters	Pentachlorophenol và muối và este của nó	87-86-5	C_6HCl_5O

77.	Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)	Pentabromodiphenyl ete (bao gồm Tetrabromodiphenyl ete và pentabromodiphenyl ete)	32534-81-9 40088-47-9	---
78.	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sulfonat, perflo octan sulfoamit và perflo octan sunfonyl	1691-99-2 1763-23-1 24448-09-7 251099-16-8 2795-39-3 29081-56-9 29457-72-5 307-35-7 31506-32-8 4151-50-2 56773-42-3 70225-14-8	---
79.	Pentachlorobenzene (PeCB)	Pentaclo benzen (PeCB)	608-93-5	C_6HCl_5
80.	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
81.	Polychlorinated	Polychlorinated	---	---
82.	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	Terphenyls clo hóa (PCTs)	61788-33-8	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ (n=1-14)
83.	Tributyltin compounds	Tributyltin	1461-22-9 1983-10-4 2155-70-6 24124-25-2 4342-36-3 85409-17-2 56-35-9	---
84.	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane	1,1,1-Triclo-2,2-bis (4-clophenyl) etan (D.D.T)	50-29-3	$C_{14}H_9Cl_5$

85.	Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate	Tris (2,3-dibro propyl) photphat	126-72-7	$C_9H_{15}Br_6PO_4$
86.	Toxaphene (Camphechlor)	Toxaphen (Camphechlor)	8001-35-2	$C_{10}H_{10}Cl_8$
87.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol	UV-328	25973-55-1	$C_{22}H_{29}N_3O$

Ghi chú:

(*) Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) thuộc Phụ lục này thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt

Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt là hỗn hợp chất chứa ít nhất một thành phần:

- Thuộc nhóm 1 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

- Hóa chất thuộc công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và hóa chất thuộc các công ước quốc tế về hóa chất thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

- Các tiền chất công nghiệp thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của Nghị định này có hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng.

Hỗn hợp chất có chứa thành phần trong Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện và có chứa thành phần trong Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt thì được coi là hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt và thực hiện các quy định đối với hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt.